Chi tiết mã HS 2523.10.90

Mã HS	2523.10.90
Mô tả hàng hóa	Xi măng poóc lăng (1), xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke / - Clanhke xi măng (1): / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 09:57:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/25231090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3108
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3108
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3108
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5%. Từ ngày 01/01/2027 áp dụng mức thuế suất 10%.	5%. Từ ngày 01/01/2027 áp dụng mức thuế suất 10%.	108/2025/NĐ-CP	2025-05-19	BT2026!CJ3108
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	22,5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E3100
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3061
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3061
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3061
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3061
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3061
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3061
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3099

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3099
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3099
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3099
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3099
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3099
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3103
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3103
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3103
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3103
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3103
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3103
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3103
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3067
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3063
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3063
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3063
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3063
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3063
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3063
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3063
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3063
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3063
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3063
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3063
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3063
VCFTA	2022	2022	2	VC!D3110

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2023	2023	1	VC!E3110
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3110
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3110
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3110
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3110
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3107
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3107
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3107
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3107
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3107
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3107
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D555
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E555
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D3115
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E3115
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F3115
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G3115
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H3115
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I3115
EVFTA	2022	2022	18,1	EV-NK!D3086
EVFTA	2023	2023	15,9	EV-NK!E3086
EVFTA	2024	2024	13,6	EV-NK!F3086
EVFTA	2025	2025	11,3	EV-NK!G3086
EVFTA	2026	2026	9	EV-NK!H3086
EVFTA	2027	2027	6,8	EV-NK!I3086
UKVFTA	2022	2022	18,1	UKV!D3088

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2023	2023	15,9	UKV!E3088
UKVFTA	2024	2024	13,6	UKV!F3088
UKVFTA	2025	2025	11,3	UKV!G3088
UKVFTA	2026	2026	9	UKV!H3088
UKVFTA	2027	2027	6,8	UKV!I3088
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3084
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3084
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3084
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3084
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3084
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3084
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3084
RCEP A	2022	2022	28,5	RCEPT-A!D3107
RCEP A	2023	2023	27	RCEPT-A!E3107
RCEP A	2024	2024	25,5	RCEPT-A!F3107
RCEP A	2025	2025	24	RCEPT-A!G3107
RCEP A	2026	2026	22,5	RCEPT-A!H3107
RCEP A	2027	2027	21	RCEPT-A!I3107
RCEP B	2022	2022	30	B!D3107
RCEP B	2023	2023	30	B!E3107
RCEP B	2024	2024	30	B!F3107
RCEP B	2025	2025	30	B!G3107
RCEP B	2026	2026	30	B!H3107
RCEP B	2027	2027	30	B!I3107
RCEP C	2022	2022	30	C!D3107
RCEP C	2023	2023	30	C!E3107

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2024	2024	30	C!F3107
RCEP C	2025	2025	30	C!G3107
RCEP C	2026	2026	30	C!H3107
RCEP C	2027	2027	30	C!I3107
RCEP D	2022	2022	30	D!D3107
RCEP D	2023	2023	30	D!E3107
RCEP D	2024	2024	30	D!F3107
RCEP D	2025	2025	30	D!G3107
RCEP D	2026	2026	30	D!H3107
RCEP D	2027	2027	30	D!I3107
RCEP E	2022	2022	30	E!D3110
RCEP E	2023	2023	30	E!E3110
RCEP E	2024	2024	30	E!F3110
RCEP E	2025	2025	30	E!G3110
RCEP E	2026	2026	30	E!H3110
RCEP E	2027	2027	30	E!I3110
RCEP F	2022	2022	30	F!D3107
RCEP F	2023	2023	30	F!E3107
RCEP F	2024	2024	30	F!F3107
RCEP F	2025	2025	30	F!G3107
RCEP F	2026	2026	30	F!H3107
RCEP F	2027	2027	30	F!I3107
VIFTA	2024	2024	27	VI!F2883
VIFTA	2025	2025	24	VI!G2883
VIFTA	2026	2026	21	VI!H2883
VIFTA	2027	2027	18	VI!I2883

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục C) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2523.10 có 2 dòng thuế; dòng 2523.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2523.10.10 Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2523.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 2523.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3108), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.